TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN
TỈNH THANH HOÁ
Bản án số:19/2019/HNGĐ
Ngày: 20/11/2019
V/v: Ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Pc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Tố Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Doãn Đức Hà

Ông Lê Văn Kim

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phạm Trí Đôn là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Sơn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn:*** Bà Lê Thị Nguyệt Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại Toà án nhân dân huyện Đông Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 85/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 về: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17 /2019/QĐXX-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ; sinh năm: 1960; Địa chỉ: xã Đông P, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm: 1963; ĐKHKTT: xã Quảng T, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.Tạm trú tại: xã Đông P, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 7 năm 2019 và trình bày của nguyên đơn ông Lê Văn Đ:

Về hôn nhân: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S kết hôn trên cơ sở hai bên tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức hôn lễ vào năm 1985 nhưng vì hiểu biết pháp luật hạn chế nên không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà S có lối sống không lành mạnh, điều tiếng rất nhiều nên vợ chồng liên tục xảy ra va chạm. Đến năm 2015 thì bà S chuyển khẩu vào tỉnh Đắk Nông để sinh sống, vợ chồng sống ly thân, mỗi người tự lo cuộc sống riêng của mình, không ai quan T đến ai. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Đ và bà S đã hoàn toàn tan vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà S được ly hôn.

Trong thời gian bà S đang tạm trú tại xã Đông P, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa thì ông Đ và bà S đã làm đơn thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn để giải quyết vụ án.

Về con: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S có B con chung là: Lê Văn T, sinh năm: 1986; Lê Thị L, sinh năm: 1989 và Lê Văn B, sinh năm: 1991. Hiện tại các con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S không có tài sản gì có giá trị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn:

Theo địa chỉ nguyên đơn cung cấp và căn cứ vào các tài liệu khác thì bà S hiện đang có hộ khẩu thường trú tại xã Quảng T, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắc Nông. Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn đã ủy thác cho Tòa án huyện Tuy Đức, tỉnh Đắc Nông tống đạt các văn bản tố tụng và tiến hành lấy lời khai của bà S. Qua xác minh tại gia đình và địa phương cho biết: Vào năm 2015 bà S có chuyển khẩu vào BonBuNDơrB, xã Quảng T, huyện Tuy Đức tỉnh Đắk Nông nhưng đã bán nhà từ tháng 3 năm 2019 và chuyển đi nơi khác cư trú. Bà S cũng không thông báo cho chính quyền địa phương hay gia đình biết địa chỉ hiện nay đang ở đâu. Những lần về quê, bà S đều ở nhà mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị N tại thôn Hoàng Mậu, xã Đông P, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Giữa bà S và ông Đ có thỏa thuận việc ly hôn, do bà S đã chuyển khẩu và tỉnh Đắk Nông nên hai ông bà đã có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa giải quyết vụ án. Tại thời điểm ông Đ làm đơn khởi kiện bà S vẫn có mặt tại địa phương. Sau đó bà S đã đi khỏi nơi cư trú là xã Đông P, huyện Đông Sơn mà cũng không thông báo gì cho gia đình, chính quyền địa phương hay ông Đ biết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai người thân thích của bà Lê Thị S. Theo bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ của bà S) cho biết: Vào khoảng năm 1984 hoặc năm 1985 thì ông Đ và bà S kết hôn, có tổ chức đám cưới tại thôn Hoàng Mậu. Cách đây khoảng 16 năm khi vợ chồng mâu thuẫn thì bà S bỏ vào miền nam làm ăn. Khoảng giữa tháng 6 năm 2019 âm lịch thì bà S về quê nên ông Đ và bà S đã thỏa thuận việc ly hôn. Bà S có ở lại nhà một thời gian sau đó bà S lại đi khỏi địa phương. Hiện tại bà S đang ở đâu, làm gì thì gia đình không nắm được cũng không biết được địa chỉ. Qua trao đổi trên địa thoại có sự chứng kiến của Tòa án và công an xã Đông P thì bà S tuyên bố không về làm việc và cũng không cung cấp địa chỉ nơi ở, nơi làm việc hiện tại. Bà N đề nghị do ông Đ và bà S đã sống ly thân 15, 16 năm nay nên tình cảm vợ chồng nên đề nghị Tòa án xem xét.

Về con: Ông Đ và bà S có 03 con chung, hiện các con đã trưởng thành, có gia đình riêng.

Về tài sản và công nợ chung: Ông Đ và bà S không có gì.

Các văn bản của Tòa án tống đạt cho bà S, bà N xin nhận hộ để thông báo lại cho bà S, bà N cam kết giao tận tay cho bà S.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn Đ vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với bà Lê Thị S. Bị đơn bà Lê Thị S không có mặt.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà:

- Về tuân theo pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng do pháp luật quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các điều 70, 71, 72 và thực hiện tốt Điều 234 về nội quy phiên tòa của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm Điều 72 BLTTDS.

- Về giải quyết vụ án:

+ Điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 56; Khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm b khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 144; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1,5 Điều 177; Điều 179; điểm e khoản 1 Điều 192; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2, 3 Điều 5; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017 ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Bn thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và S dụng tiền án phí, lệ phí Tòa án tuyên:

+ Về Hôn nhân: Đề nghị HĐXX Xử cho ông Lê Văn Đ được ly hôn với bà Lê Thị S.

+ Về án phí: ông Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Văn Đ và bị đơn là bà Lê Thị S là Tranh chấp về: Ly hôn. Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Bon Bu NDơrB, xã Quảng T, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông nhưng ngày 15/7/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn có văn bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi tạm trú của nguyên đơn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập bà Lê Thị S đến làm bản tự khai, tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải nhưng bà S vắng mặt không có lý do. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đến lần thứ hai và gửi thông báo về phiên họp kiểm tra tiếp cận chứng cứ hai lần cho bà S. Qua xác minh tại gia đình, địa

phương nơi tạm trú và nơi bà S đăng ký hộ khẩu thường trú cho biết: Bà S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Bon Bu NDơrB, xã Quảng T, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. Tuy nhiên vào tháng 3 năm 2019 bà S đã bán, nhà đất chuyển đi nơi khác cư trú. Không còn cư trú tại địa phương cho đến nay. Khi đi không khai báo nên không biết đi đâu như vậy là bà S chưa chuyển khẩu, hiện tại bà S cũng không có mặt tại thôn Hoàng Mậu xã Đông P, bà S cũng không cung cấp địa chỉ cố định, mặc dù vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Bà S biết rõ ông Đ có đơn xin ly hôn, nên giữa ông Đ và bà S có văn bản thống nhất lựa chọn Tòa án giải quyết vụ án nhưng bà S cố tình không hợp tác, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án của Tòa án. Để đảm bảo đúng thủ tục tố tụng và quyền L cho các đương sự, Tòa án đã thực hiện đầy đủ việc tống đạt tất cả các văn bản tố tụng cho người thân thích của bà S, đồng thời cũng đã và tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng và quyết định đưa vụ án ra xét xử tại Tòa án, Ủy Bn nhân dân xã Đông P, tại nơi cư trú cuối cùng của bà S ở thôn Chiếu Thượng, xã Đông P và ở nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bà S ở xã Quảng T, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắc Nông theo quy định của pháp luật. Ngày 18/6/2019 Tòa án đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất bà S vắng mặt nên phải hoãn phiên tòa. Như vậy bà Lê Thị S cố tình lẩn tránh và giấu địa chỉ, gây khó khăn cho việc giải quyết của Tòa án. Căn cứ vào khoản 1, 5 Điều 177; Điều 179: điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án lần thứ hai vắng mặt bị đơn: bà Lê Thị S

[2]. Về nội dung vụ án:

* Về hôn nhân*:*

Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S kết hôn trên cơ sở hai người tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ vào năm 1985. Theo ông Đ trình bày thì giữa hai người không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2003 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vì mất lòng tin đối với nhau nên đã sống ly thân, không ai quan T đến ai. Vào năm 2015 bà S đã chuyển khẩu vào tỉnh Đắk Nông để sinh sống. Mặc dù biết rõ ông Đ có đơn xin ly hôn nhưng bà S cũng không thiết tha níu kéo. Như vậy xác định tình cảm vợ chồng giữa ông Đ và bà S đã thật sự không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Mặc khác việc chung sống giữa hai người thiếu sự ràng buộc về mặt pháp lý. Điều này thể hiện giữa hai người không thể tiếp tục tồn tại cuộc sống chung. Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S được thiết lập trước ngày 03/01/1987 ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố: Xử cho ông Lê Văn Đ được ly hôn với bà Lê Thị S.

* Về con:

Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S có 03 con chung là: Lê Văn T, sinh năm: 1986; Lê Thị L, sinh năm: 1989 và Lê Văn B, sinh năm: 1991. Hiện tại các con

đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản:

Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S không có tài sản gì có giá trị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về công nợ:

Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị S nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà Lê Thị S không đến Tòa án làm bản tự khai nên HĐXX không biết được nội dung yêu cầu của bà S đối với phần con chung, tài sản và công nợ. Giữa ông Đ và bà S sẽ tự bàn bạc, thỏa thuận. Nếu thỏa thuận không được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[3]. Về án phí:

Ông Lê Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm b khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 144; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1,5 Điều 177; Điều 179; điểm e khoản 1 Điều 192; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2, 3 Điều 5; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017 ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Văn Đ đối với bà Lê Thị S. Xử cho ông Lê Văn Đ được ly hôn bà Lê Thị S.

2. Về án phí: Buộc ông Lê Văn Đ phải nộp 300.000đ (B trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2018/0006540 ngày 25/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chấp nhận đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bà Lê Thị S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy Bn nhân dân xã Đông P, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa và Ủy Bn nhân dân xã Quảng T, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắc Nông. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Tố Như

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đông Sơn
- Các đương sự.
- UBND xã Đông P
- UBND xã Quảng T,
Huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
-Thi hành án huyện Đông Sơn.
-Lưu hồ sơ